

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN GÒ CÔNG TÂY  
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **167/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: **18/06/2020.**

V/v tranh chấp: **xin ly hôn.**

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ CÔNG TÂY**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Nguyễn Văn Tuấn Anh.**

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông **Nguyễn Văn Thăng**

2. Bà **Nguyễn Thị Mỹ Hoa**

**- Thư ký phiên tòa:** Bà **Phan Thị Ngọc Ngân**, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Gò Công Tây tham gia phiên Tòa: ông **Nguyễn Văn Quý** – Kiểm sát viên

Trong ngày 18 tháng 06 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 131/2020/TLST-HNGĐ ngày 15/5/2020 về việc “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 55/2020/QĐST- HNGĐ ngày 02/06/2020 của Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **NGUYỄN THỊ CẨM N** – sinh năm 1991;

Địa chỉ: ấp T, xã B, huyện G, Tiền Giang.

2. Bị đơn: **PHẠM HỒNG T** – sinh năm 1987;

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện G, Tiền Giang.

*(Các đương sự có mặt)*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Tại đơn xin ly hôn của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Cẩm N trình bày: chị và anh Phạm Hồng T cưới nhau vào năm 2014, có sự tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T. Sau khi cưới chị và anh T sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, mâu thuẫn về tiền bạc. Đời sống chung kéo dài đến tháng 11/2018 thì chị và anh T sống ly thân cho đến nay. Nay chị N yêu cầu xin ly hôn với anh T.

- Về con chung: có 02 cháu tên Phạm Hồng Như Y - sinh ngày 13/08/2015 và cháu Phạm Hồng Như N - sinh ngày 03/4/2017. Hiện 2 cháu Y và N đang sống với anh T từ ngày 30/4/2020 cho đến nay. Khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi dưỡng 2 cháu Y và N, yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.000.000 đồng/cháu, hai cháu là 2.000.000 đồng.

- Về tài sản chung: có một số vàng cưới gồm: 01 đôi bông 01 chỉ vàng 24K, 01 sợi dây chuyền vàng 24K, 02 chiếc lắc vàng 24K, trọng lượng không nhớ, tổng cộng là 1,5 cây vàng 24K; 02 con bò cái. Ngoài ra không còn tài sản nào khác. Hiện chị đang quản lý vàng cưới, còn anh T quản lý 02 con bò cái. Khi ly hôn chị không yêu cầu tòa án giải quyết để chị và anh T tự thỏa thuận.

- Về nợ chung: không có.

\* Tại văn bản lời khai của bị đơn anh Phạm Hồng T trình bày: anh và chị N cưới nhau vào năm 2014, có sự tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T. Sau khi cưới anh và chị N sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn do mâu thuẫn về tiền bạc dẫn đến bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Đời sống chung kéo dài đến tháng 11/2018 thì anh và chị N sống ly thân cho đến nay. Nay chị N yêu cầu xin ly hôn, phía anh T đồng ý ly hôn.

- Về con chung: có 02 cháu tên Phạm Hồng Như Y - sinh ngày 13/08/2015 và cháu Phạm Hồng Như N - sinh ngày 03/4/2017. Hiện 2 cháu Y và N đang sống với anh từ ngày 30/4/2020 cho đến nay. Khi ly hôn anh yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Y, còn cháu N giao cho chị N nuôi dưỡng, anh cấp dưỡng nuôi cháu N mỗi tháng là 1.000.000 đồng, anh không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi cháu Y.

- Về tài sản chung: có một số vàng cưới gồm: 01 đôi bông 01 chỉ vàng 24K, 01 sợi dây chuyền vàng 24K, 02 chiếc lắc vàng 24K, trọng lượng không nhớ, tổng cộng là 1,5 cây vàng 24K; 02 con bò cái. Ngoài ra không còn tài sản nào khác. Hiện chị N đang quản lý vàng cưới, còn anh quản lý 02 con bò cái. Khi ly hôn anh không yêu cầu Tòa án giải quyết để anh và chị N tự thỏa thuận.

- Về nợ chung: không có

#### **Tại phiên tòa hôm nay:**

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Cẩm N vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh Phạm Hồng T; về con chung: chị N yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 2 cháu Phạm Hồng Như Y - sinh ngày 13/08/2015 và cháu Phạm Hồng Như N - sinh ngày 03/4/2017, yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.000.000 đồng/cháu, hai cháu là 2.000.000 đồng; về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: không có.

Bị đơn anh Phạm Hồng T chấp nhận ly hôn với chị Nguyễn Thị Cẩm N; về con chung: anh yêu cầu được nuôi dưỡng 2 cháu Phạm Hồng Như Y - sinh ngày 13/08/2015, và Phạm Hồng Như N - sinh ngày 03/4/2017 không yêu cầu chị N cấp

dưỡng nuôi con; về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: không có.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tổ tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng pháp luật tổ tụng dân sự và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Cẩm N; Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Cẩm N và anh Phạm Hồng T; về con chung: giao cho chị N được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Phạm Hồng Như N - sinh ngày 03/4/2017, giao anh Phạm Hồng T được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Phạm Hồng Như Y - sinh ngày 13/08/2015, anh T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu N mỗi tháng là 745.000 đồng, bắt đầu thực hiện ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật, chị N không phải cấp dưỡng nuôi cháu Y; về tài sản chung: chị N và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét; về nợ chung: không có.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn và kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử xác định quan hệ đang tranh chấp là “xin ly hôn”.

[1] Xét yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Cẩm N là có cơ sở. Vì chị Nguyễn Thị Cẩm N và anh Phạm Hồng T cưới nhau vào năm 2014, được sự tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T số 38/2014 ngày 10/06/2014. Quá trình chung sống giữa chị N và anh T sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn do mâu thuẫn về tiền bạc dẫn đến bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Đời sống chung kéo dài đến tháng 11/2018 thì chị N và anh T sống ly thân cho đến nay, mà giữa chị N, anh T vẫn không hàn gắn được tình cảm. Cho thấy mâu thuẫn giữa chị N và anh T đã đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được, đời sống chung không thể kéo dài. Tại phiên tòa anh T cũng đồng ý ly hôn với chị N. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị N và anh T là phù hợp với Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình.

[2] Về con chung: chị N yêu cầu được nuôi dưỡng 02 cháu Phạm Hồng Như Y - sinh ngày 13/08/2015, và cháu Phạm Hồng Như N - sinh ngày 03/4/2017. Anh T yêu cầu được nuôi dưỡng hai cháu Y và N. Xét yêu cầu của chị N là có cơ sở một phần vì hiện tại chị N làm công nhân, phải đi làm cả ngày, việc trông nom, chăm sóc con đều giao cho cha mẹ ruột chị N, nếu giao cả hai cháu Y và N cho chị N nuôi dưỡng sẽ không đảm bảo quyền lợi cho các cháu, phía anh T cũng có việc làm có thu nhập để nuôi dưỡng con. Hiện tại cháu Y đang sống với anh T, còn cháu N đang sống với chị N. Do đó, để đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho cháu Y và cháu N, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu Y cho anh T nuôi dưỡng và giao cháu N cho chị N nuôi dưỡng là phù hợp với Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con: chị N yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con, mỗi tháng là 1.000.000 đồng, phía anh T chấp nhận cấp dưỡng nuôi cháu N, mức cấp dưỡng theo quy định của pháp luật. Xét yêu cầu này của chị N là có cơ sở một phần vì theo quy định tại khoản 1 Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình thì mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận, nhưng chị N và anh T không thỏa thuận được nên Hội đồng xét xử căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của anh T và nhu cầu thiết yếu của cháu N, đồng thời theo quy định của pháp luật, mức cấp dưỡng mỗi tháng không quá  $\frac{1}{2}$  mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định là 745.000 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử buộc anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu N là 745.000 đồng/tháng là phù hợp với Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình. Đối với cháu Y anh T không yêu cầu chị N cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: chị N và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, nếu sau này chị N và anh T có tranh chấp thì giải quyết bằng vụ án khác.

[5] Về nợ chung: không có

[6] Về án phí: do chị N là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên chị N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm. Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên anh T phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con, theo quy định tại điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở nên chấp nhận.

*Vì các lẽ trên*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Áp dụng các Điều 55, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình;

- Áp dụng điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

**Xử:** Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Cẩm N

Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Cẩm N và anh Phạm Hồng T.

- Về con chung: giao cho chị Nguyễn Thị Cẩm N được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Phạm Hồng Như N - sinh ngày 03/4/2017 cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi, lao động được. Giao cho anh Phạm Hồng T được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Phạm Hồng Như Y - sinh ngày 13/08/2015 cho đến khi cháu Y đủ 18 tuổi, lao động được. Anh Phạm Hồng T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu N mỗi tháng là **745.000** đồng (bảy trăm bốn mươi lăm nghìn đồng), bắt đầu thực hiện ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi, lao động được. Chị Nguyễn Thị Cẩm N không phải cấp dưỡng nuôi cháu Y. Chị Nguyễn Thị Cẩm N và anh Phạm

Hồng T được quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở.

- Về án phí: chị Nguyễn Thị Cẩm N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà chị N đã nộp theo biên lai thu số 0016494 ngày 15/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Tây, do vậy chị N đã nộp xong án phí.

Anh Phạm Hồng T phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

Báo các đương sự có mặt biết được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện Gò Công Tây;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- THADS huyện Gò Công Tây;
- UBND xã Thạnh Trị
- Các đương sự.

**Nguyễn Văn Tuấn Anh**